

Những lỗi sai thường gặp khi sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học Khoa Đông phương học, Trường Đại học Văn Hiến

Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh, Nguyễn Thị Xuân Anh*

Tóm tắt: Bài nghiên cứu phân tích lỗi sai khi sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của 100 sinh viên năm 3 và 4 ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Văn Hiến, nhằm nâng cao hiểu biết về quy tắc và nguyên tắc cơ bản của kính ngữ. Qua khảo sát, hai nhóm lỗi chính được xác định: (i) Lỗi từ vựng; (ii) Lỗi ngữ pháp. Nguyên nhân bao gồm sự khác biệt loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hàn, thiếu thực hành trong bối cảnh giao tiếp thực tế và khó khăn trong việc nắm bắt phương thức từ vựng lẫn ngữ pháp của kính ngữ tiếng Hàn. Nghiên cứu đề xuất giải pháp như tăng cường thực hành theo ngữ cảnh, học từ người bản xứ. Bài nghiên cứu này góp phần xây dựng tài liệu giảng dạy để cải thiện kỹ năng sử dụng kính ngữ cho sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: kính ngữ; tiếng Hàn; lỗi sai; các yếu tố ảnh hưởng đến kính ngữ; sử dụng kính ngữ.

Ngày nhận 23/8/2024; ngày chỉnh sửa 26/02/2025; ngày chấp nhận đăng 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjssh.2025.11.3.10>

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, hai quốc gia luôn nỗ lực duy trì và tích cực nâng cao, mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, v.v.. Theo đó, số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc liên tục có xu hướng tăng mạnh. Tuy nhiên, một thách thức lớn trong quá trình hội nhập này là khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn. Có nhiều lý do khiến việc học tiếng Hàn đối với du học sinh hay sinh viên đang theo học chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học tại Việt Nam gặp khó khăn, chẳng hạn như vấn đề phát âm không chính xác, các

yếu tố ngữ pháp và trật tự sắp xếp từ trong câu hoàn toàn trái ngược với tiếng Việt. Đặc biệt, hệ thống kính ngữ đồ sộ và phức tạp cũng là một thách thức lớn với sinh viên Việt Nam trong việc thích ứng cũng như vận dụng một cách chính xác các yếu tố kính ngữ trong giai đoạn sơ và trung cấp. Thậm chí, đối với người bản xứ việc sử dụng kính ngữ một cách chính xác cũng hoàn toàn không phải là một việc dễ dàng. Trong quá trình dịch thuật từ ngôn ngữ gốc (tiếng Việt) đến ngôn ngữ đích (tiếng Hàn) nếu không có sự hiểu biết đầy đủ và bài bản về kính ngữ, tình trạng thiếu sự tôn trọng hoặc thậm chí là bất lịch sự trong chuẩn mực văn hóa xã hội của người Hàn Quốc có thể xảy ra.

Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích chỉ ra những lỗi mà sinh

* Trường Đại học Văn Hiến; email: anhntx@vhu.edu.vn

viên Việt Nam mắc phải trong quá trình học kính ngữ tiếng Hàn. Lỗi sai được phân tích dựa trên ngữ liệu thu thập thông qua các câu hỏi khảo sát, từ đó tiến hành phân tích để nắm bắt được những yếu tố mà người học cảm thấy đặc biệt khó khăn khi sử dụng kính ngữ. Kết quả này giúp chẩn đoán và giải quyết các vấn đề một cách hiệu quả, từ đó hướng dẫn người học sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác hơn trong các tình huống giao tiếp thực tế. Liên quan đến đề tài kính ngữ tiếng Hàn đã có không ít các công trình nghiên cứu được thực hiện. Ở Việt Nam, có thể kể đến nghiên cứu “Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại” của Lê Thị Thu Giang (2003), tập trung vào hệ thống kính ngữ của Hàn Quốc. Nghiên cứu này rất đáng chú ý vì đây là một trong những nỗ lực đầu tiên đề cập đến vấn đề người Hàn Quốc hiện đại thể hiện sự tôn trọng thông qua các hình thức ngôn ngữ đặc biệt. Lê Thị Thu Giang đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về khía cạnh này của tiếng Hàn bằng cách xem xét cách thể hiện kính ngữ trong các bối cảnh khác nhau. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, cách phân biệt và sử dụng các cấp độ ngôn ngữ (kính ngữ) phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Kết quả nghiên cứu là công cụ hữu ích giúp người học hiểu được các quy tắc và nguyên tắc cơ bản đằng sau kính ngữ của Hàn Quốc. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến sự biến đổi của kính ngữ trong môi trường giao tiếp hiện đại và các thay đổi trong thói quen sử dụng kính ngữ qua thời gian.

Ngoài ra, luận án Tiến sĩ “Kính ngữ tiếng Hàn và các phương tiện biểu hiện tương đương trong tiếng Việt” của Phạm Thị Ngọc (2018) đã tiến hành một phân tích sâu rộng và hệ thống về kính ngữ, làm rõ những đặc điểm quan trọng của hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn từ nhiều khía cạnh khác nhau. Tác giả tập trung vào việc phân

tích từ vựng và ngữ pháp trong hệ thống kính ngữ, qua đó chỉ ra sự khác biệt và tương đồng giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trong việc sử dụng các phương tiện biểu hiện tôn kính. Đây là một công trình nghiên cứu rất toàn diện về khía cạnh kính ngữ trong tiếng Hàn.

“Kính ngữ trong văn hóa Hàn Quốc truyền thống và biến đổi” của Bùi Thị Uyên (2015) là một công trình rất thú vị, bàn về các khía cạnh của kính ngữ trong văn hóa Hàn Quốc, từ phong tục truyền thống đến xu hướng đang thay đổi của xã hội hiện đại. Kết quả là, nghiên cứu này cung cấp một cái nhìn tổng quan đầy đủ về xã hội và phong tục Hàn Quốc. Tìm hiểu sự phát triển của ngôn ngữ và văn hóa, cũng như các yếu tố xã hội, kinh tế và chính trị ảnh hưởng đến việc sử dụng ngôn ngữ Hàn Quốc, điểm khác biệt quan trọng ở nghiên cứu này là đi sâu và xem xét ở cả hai phương diện kính ngữ truyền thống và kính ngữ đang thay đổi theo thời đại mới.

Trong khi đó, tại Hàn Quốc Yoon Kyung-joo (2004) trong công trình nghiên cứu “Not just words: Korean social models and the use of honorifics” (Không chỉ là lời nói: Mô hình xã hội Hàn Quốc và việc sử dụng kính ngữ), đã tiến hành khai thác và giải thích các khái niệm về mô hình xã hội thông qua việc đánh giá các dữ liệu ngôn ngữ viết và nói để giúp tác giả làm rõ hơn mối quan hệ giữa kính ngữ và các giá trị xã hội, đồng thời làm rõ hơn những khái niệm vô hình từ những ví dụ cụ thể và từ quan sát thực tế cuộc sống. Giải quyết được vấn đề này, tác giả cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách xã hội Hàn Quốc sử dụng kính ngữ để xây dựng và duy trì trật tự xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa giải thích rõ về các vấn đề thực tiễn mà người học tiếng Hàn,

đặc biệt là sinh viên quốc tế gặp phải khi áp dụng kính ngữ trong giao tiếp.

Nghiên cứu “Korean Honorifics: A Case Study Analysis of Korean Speech Levels in Naturally Occurring Conversations” (Kính ngữ Hàn Quốc: Phân tích nghiên cứu tình huống về các cấp độ ngôn ngữ Hàn Quốc trong các cuộc hội thoại tự nhiên) của Koo Jeong-yoon (2014) là sự bổ sung đáng chú ý cho các cuộc thảo luận liên quan đến kính ngữ trong giao tiếp tiếng Hàn và ảnh hưởng của chúng đối với việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ. Nghiên cứu này có thể giúp người học hiểu rõ hơn lý do tại sao họ nên sử dụng kính ngữ khi nói tiếng Hàn, không chỉ vì đó là một phần của ngữ pháp mà còn vì chúng là thành phần quan trọng trong nền văn hóa Nho giáo đã tồn tại lâu đời trong xã hội Hàn Quốc. Thực tế đó góp phần nâng cao kỹ năng giao tiếp của người học, từ đó giúp người học có những cách sử dụng ngôn từ phù hợp hơn.

“Agency at Play: Impoliteness and Korean Language in Online Interactions” (Tính chủ động trong giao tiếp: Sự thiếu lịch sự và ngôn ngữ Hàn Quốc trong Tương tác trực tuyến) của Kim Eun-young (2018) tập trung vào ngôn từ được sử dụng bởi người nói, bao gồm cả các đánh giá khác nhau về trường hợp không được coi là tôn kính hoặc 반말 [ban-mal] trong tiếng Hàn. Kết quả mà Kim Eun-young khảo sát được cho thấy rằng sự đa dạng trong các cách hiểu về tôn kính và không tôn kính không thể chỉ được quy cho các quy tắc xã hội hoặc ý định của người nói mà còn có sự tác động từ các yếu tố khác. Đồng thời nghiên cứu này còn đề cập đến các mối quan hệ xã hội và các quy tắc giao tiếp phù hợp với hệ thống kính ngữ trong một số phương thức diễn đạt cố định. Nghiên cứu này đã đi sâu vào những yếu tố nhỏ mà rất nhiều nghiên cứu trước đó đã bỏ qua.

Tại Trung Quốc, các nghiên cứu về sự thiếu lịch sự trong tương tác trực tuyến cũng đã được tiến hành, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Nho giáo, nơi các giá trị về thể diện và sự tôn trọng

đóng vai trò quan trọng. Nghiên cứu của Wei Ren và cộng sự (2023) có tiêu đề “Emancipating Chinese (Im)politeness Research: Looking Back and Looking Forward” (Giải phóng nghiên cứu (Bất) lịch sự trong văn hóa Trung Quốc: Nhìn lại và hướng đến tương lai) đã xem xét các nghiên cứu về sự thiếu lịch sự trong các bối cảnh giao tiếp trực tuyến và phi trực tuyến ở Trung Quốc. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng sự thiếu lịch sự thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội như cấp bậc, tuổi tác, giới tính và mối quan hệ tương tự như cách mà kính ngữ và [ban-mal] được sử dụng trong các tương tác trực tuyến ở Hàn Quốc.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã giới thiệu một cách tỉ mỉ hệ thống kính ngữ của người Hàn Quốc trong các nghiên cứu của họ nhưng nội dung đó không bao gồm việc phân tích và tiến hành hệ thống những lỗi sai mà sinh viên Hàn Quốc học ở Trường Đại học Văn Hiến hay gặp phải. Bài viết này hướng đến lấp đầy một phần khoảng trống nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm, nguồn gốc và chức năng của kính ngữ

Kính ngữ là một hệ thống những từ mang sắc thái kính trọng thể hiện sự tôn trọng của một người đối với người có tuổi tác hoặc địa vị xã hội cao hơn như ông, bà, cha, mẹ, thầy cô, tiên bối, v.v.. Người Hàn thường nhận thức khái niệm lịch sự bằng khái niệm kính ngữ. Kể cả trong các trường hợp giao tiếp thông thường nếu người nói không sử dụng hoặc trong lời nói thiếu đi yếu tố kính ngữ thì sẽ khiến cho các đối tượng liên quan cảm thấy bị tổn thương danh dự đồng thời cho đó là hành vi bất lịch sự và thô lỗ (Yoon 2004: 194). Kính ngữ tiếng Hàn thực chất là một hệ thống các từ ngữ cách điệu trong ngôn từ

dùng để thể hiện sự tôn trọng người nghe hoặc đối tượng được nhắc đến trong một ngữ cảnh nhất định nào đó. Thông qua kính ngữ mà người nói sử dụng, chúng ta có thể gián tiếp phân tích được tuổi tác, địa vị, mối quan hệ giữa người nói và người nghe hoặc các đối tượng liên quan (Han 2002: 27).

Khác với Việt Nam khái niệm kính ngữ ở Hàn Quốc được gọi với khá nhiều cái tên khác nhau như kính ngữ pháp (경어법) [gyeong-eo-beob], tôn ti pháp (존비법) [jon-bi-beob], tôn đãi pháp (존대법) [jon-dae-beob], đãi ngẫu pháp (대우법) [dae-u-beob], đề cao pháp (높임법) [nop-im-beob] (Lê Thị Thu Giang 2003: 10-13). Mặc dù có khá nhiều tên gọi nhưng về mặt ý nghĩa và khái niệm không có sự chênh lệch quá nhiều. Trong mỗi quan hệ giữa nhiều đối tượng có liên quan thì tùy vào hoàn cảnh sẽ quyết định ai là người được kính trọng và ai là người không cần được kính trọng từ đó sẽ có các cách sử dụng các cấp độ kính ngữ khác nhau. Có trường hợp cần đề cao người nghe hoặc chủ thể của câu nhưng có trường hợp chỉ cần phải đề cao khách thể xuất hiện trong câu. Tùy theo những trường hợp như vậy mà có nhiều loại đề cao khác nhau. Lịch sự với người khác chủ yếu được phản ánh trong việc tuân thủ kính ngữ ở Hàn Quốc, nơi các học thuyết Nho giáo chiếm ưu thế trong các khía cạnh khác nhau của cuộc sống từ rất lâu đời.

Kính ngữ gồm 3 loại: chủ thể (kính trọng người nói), khách thể (kính trọng đối tượng được nhắc), và đối phương (kính trọng người nghe). Để phân biệt, bạn phải nhìn và đánh giá chủ thể, khách thể và đối phương trong từng hoàn cảnh cụ thể để biết được họ cần được tôn trọng hay đối xử ngang hàng hoặc hạ thấp. Việc này thường được xác định dựa trên mối quan hệ của họ đối với

người nói, lúc này các dấu hiệu chính là tuổi tác, thâm niên và địa vị xã hội. Kính ngữ thường được sử dụng theo chiều dọc, từ địa vị thấp hơn đến địa vị cao hơn hoặc người trẻ tuổi đến người lớn tuổi. Ví dụ: Học sinh với giáo viên; Nhân viên với quản lý, hoặc bất kỳ cấp trên nào trong công ty; Con cái với cha mẹ hoặc ông bà.

Trong nghiên cứu “A History of the Korean Language” (Lịch sử ngôn ngữ Hàn Quốc) về kính ngữ trong tiếng Hàn, Lee Ki-moon đã chỉ ra rằng hệ thống kính ngữ này bắt nguồn từ xã hội phong kiến và các giá trị tôn kính của triều đại Joseon. Ông lập luận rằng việc sử dụng kính ngữ không chỉ là cách để thể hiện sự tôn trọng mà còn là phương tiện để phân biệt các tầng lớp xã hội và vị trí xã hội của người nói và người nghe. Các dạng kính ngữ trong tiếng Hàn được xây dựng dựa trên các nguyên tắc và chuẩn mực tôn kính đã được thiết lập từ thời Joseon, thể hiện sự phân biệt rõ ràng trong xã hội nhưng cũng góp phần vào sự ổn định và hiệu quả của giao tiếp. Việc sử dụng kính ngữ trong xã hội hiện đại đã có những thay đổi so với quá khứ. Tuy nhiên, các yếu tố như địa vị xã hội, tuổi tác, thâm niên nghề nghiệp và mối quan hệ giữa các cá nhân vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng kính ngữ (Lee và cộng sự 2011: 272). Tiếng Hàn là ngôn ngữ tuân thủ nghiêm ngặt về thâm niên, chức vụ, hệ thống kính ngữ rất phát triển là một trong những nét đặc trưng của tiếng Hàn. Sau một thời gian dài phát triển, kính ngữ Hàn Quốc đã hình thành nên một hệ thống lý luận hoàn chỉnh và chuẩn mực. Trong đời sống hằng ngày của người Hàn Quốc, kính ngữ tồn tại trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, cách xưng hô với nhau và cách bày tỏ suy nghĩ của mình luôn phải được nói rõ.

Lee Jeong-bok (2005) đã liệt kê ba chức năng chính của kính ngữ tiếng Hàn là xác định

cách cư xử đúng mực trong mối quan hệ vai về thứ bậc, thể hiện thái độ lịch sự, điều chỉnh mối quan hệ đối nhân xử thế. Lê Thị Thu Giang (2003: 14-18) cũng có đề cập đến ba chức năng của kính ngữ như sau: Kính ngữ có chức năng đầu tiên là thể hiện sự kính trọng, đề cao đối tượng cần được kính trọng trong giao tiếp và đây là chức năng cơ bản nhất. Chức năng thứ hai của kính ngữ là thể hiện mức độ thân sơ trong mối quan hệ thân sơ giữa vai phát ngôn và vai tiếp nhận. Chức năng cuối cùng là bộc lộ phẩm giá và trình độ văn hoá của vai phát ngôn.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kính ngữ

Như đã nói ở trên cấu trúc nền tảng xã hội Hàn Quốc được xây dựng dựa trên Nho giáo. Vì thế, ngôn ngữ ở đất nước này bị ảnh hưởng rất nhiều từ các yếu tố như độ tuổi, giới tính, mức độ thân mật trong mối quan hệ giữa người nói với người nghe và các đối tượng liên quan. Theo Han (2002: 215-231), những yếu tố xã hội này được xem là quan trọng vì nếu không cẩn thận, người nói sẽ để lại ấn tượng xấu, thậm chí ảnh hưởng đến giao tiếp thông thường giữa các cá nhân. Là một trong những ngôn ngữ có hệ thống kính ngữ phát triển toàn diện và chặt chẽ, kính ngữ tiếng Hàn cần phải được nắm bắt và sử dụng đúng cách khi học tiếng Hàn.

Độ tuổi

Trong những yếu tố quyết định việc lựa chọn cấp độ kính ngữ khi giao tiếp thì tuổi tác được xem là yếu tố cơ bản nhất chi phối cách xử sự của người Hàn Quốc. Tùy thuộc vào nhóm tuổi của người nói và người nghe, và sự khác biệt về độ tuổi của người tham gia, người nói sử dụng các mức độ nói khác nhau cho từng đối tượng khác nhau. Nói một cách cụ thể hơn trong mối quan hệ này, người lớn tuổi hơn sẽ nhận được sự kính trọng từ người nhỏ tuổi hơn. Vì trong xã hội Hàn Quốc những người lớn tuổi được kính trọng bởi họ có hiểu biết và kinh nghiệm

sống, còn những người trẻ tuổi phải cư xử sao cho đường hoàng đúng mực (Hijirida và cộng sự 1986: 382).

Giới tính

Giới tính là yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến việc lựa chọn cấp độ kính ngữ. Nguyên nhân sâu xa của mối quan hệ này bắt nguồn từ quan điểm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội xưa. Khác với thời kỳ trước khi chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Việt Nam vốn là một xã hội theo chế độ mẫu hệ thuần túy. Sau này, trong quá trình bị Trung Quốc đô hộ và chịu ảnh hưởng từ Nho giáo, xã hội Việt Nam dần chuyển đổi từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ. Còn Hàn Quốc thì trước cả khi chịu ảnh hưởng của Nho giáo, vai trò của người phụ nữ luôn bị đặt thấp hơn đàn ông nên sau khi Nho giáo được du nhập thì phụ nữ Hàn Quốc lại chịu thêm rất nhiều quy tắc hà khắc chi phối. Chính vì vậy, dù hiện nay Hàn Quốc đã phát triển thành một quốc gia hiện đại, nhưng quyền lợi của phụ nữ vẫn bị đánh giá thấp hơn so với các quốc gia phát triển khác trong khu vực.

Cụ thể, theo khảo sát trong quý 1 năm 2021 với hơn 2.246 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán của Bộ Bình đẳng giới Hàn Quốc vào tháng 5/2021, chỉ có 1.668 trong số 32.005 giám đốc điều hành cấp cao (tương đương 5,2%) là phụ nữ. Đồng thời, trong một cuộc họp báo trực tuyến của Yonhap diễn ra vào ngày 5/8/2021 của Thứ trưởng Kim Kyong-seon thì Hàn Quốc đang có tỷ lệ bình đẳng giới thấp hơn so với mức trung bình của các nước thành viên trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là 25,6%. Hơn nữa, quốc gia này còn bị The Economist đánh giá là quốc gia có môi trường làm việc tồi tệ nhất đối với phụ nữ trong nhiều năm liên tiếp. Khoảng cách lương theo giới tính của đất nước này là lớn nhất trong số các nền kinh tế tiên tiến. Thực trạng đó cũng được phản ánh trong quan hệ

vợ chồng. Cụ thể, người nam trong gia đình thường sẽ không dùng kính ngữ khi nói chuyện với người nữ nhưng ngược lại người nữ thường sẽ sử dụng kính ngữ khi nói chuyện với người nam, sự bất đối xứng

trong cách xưng hô này cho thấy địa vị thấp kém của người phụ nữ trong Hàn Quốc truyền thống (Hijirida và cộng sự 1986: 387).

Lời thoại là phụ đề được trích từ bộ phim “Tiger Cage” (tạm dịch: Lồng hổ)	Người chồng: 안나, 한 번만 더 기회를 줘. [an-na, han beon-man deo gi-hoe-leul jwo] (tạm dịch: Anna, hãy cho anh thêm một cơ hội nữa) Người vợ: 이미 많이 줬는데 똑같잖아요. [i-mi manh-i jwoss-neun-de ttog-gat-janh-a-yo] (tạm dịch: Tôi đã cho anh rất nhiều cơ hội rồi nhưng anh không hề thay đổi gì cả)
--	--

Trong đoạn hội thoại này, người chồng đang cầu xin người vợ đừng ly hôn nhưng trong câu người chồng sử dụng khi nói chuyện chỉ sử dụng 반말 [ban-mal] và người vợ khi trả lời lại sử dụng thêm yếu tố kính ngữ 요 [yo] vào cuối câu. Mỗi quan hệ vợ chồng trên lý thuyết là một mối quan hệ bình đẳng, tuy nhiên nhận định này không hoàn toàn đúng trong một xã hội do nam giới thống trị trong một thời gian dài như Hàn Quốc. Biểu hiện rõ nét của sự bất bình đẳng có thể thấy trong lời thoại của các bộ phim Hàn Quốc hay phụ đề tiếng Hàn của phim nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề này phần nào đã được cải thiện trong thời gian gần đây. Theo tờ Korea Times, Hàn Quốc có chỉ số GII (Gender Inequality Index) “chỉ số bình đẳng giới” lần lượt đạt 0,66 xếp thứ 115 trong số 156 quốc gia vào năm 2019, 0,67 xếp thứ 108 trong số 149 quốc gia vào năm 2020 và 0,69 xếp thứ 102 trong số 149 quốc gia vào năm 2021. Đứng gần cuối danh sách trong các quốc gia phát triển. Tỷ lệ tham gia lao động của phụ nữ ở mức 53,39%, đứng thứ 90. Tỷ lệ phụ nữ ở các vị trí quốc hội và quản lý cấp cao ở mức

16,27%, đứng thứ 125. Đồng thời, vợ chồng ở thế hệ trẻ có xu hướng sử dụng kính ngữ có phần bình đẳng hơn. Do đó, so với các yếu tố khác, giới tính là yếu tố tương đối yếu về mặt ảnh hưởng đối với lựa chọn cấp độ kính ngữ trong giao tiếp ở Hàn Quốc, nhưng vẫn mạnh mẽ khi so với tác động của giới tính đối với lời nói trong các xã hội phương Tây (Koo 2014: 16).

Mức độ thân mật

Hiện nay, mức độ thân mật được xem như là yếu tố quan trọng trong việc người nói lựa chọn cấp độ kính ngữ khi giao tiếp. Ví dụ, nếu trong một buổi họp mặt có sự tham gia của những người có cùng độ tuổi thì họ sẽ tùy thuộc vào mức độ thân thiết với từng người mà có sự lựa chọn hợp lý mức độ kính ngữ để sử dụng. Do đó, đối với những người mới chỉ gặp lần đầu hoặc không biết rõ về tuổi tác của đối phương thì thường chúng ta sẽ sử dụng cấp độ kính ngữ cao nhất để giao tiếp. Mức độ sử dụng kính ngữ này sẽ giảm dần nếu đối tượng giao tiếp của chúng ta là người quen, người có mối quan hệ càng thân thiết thì cấp độ kính ngữ sẽ càng thấp hoặc có thể loại bỏ luôn cả kính ngữ trong trường hợp này (Han 2002: 223).

Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp đặc biệt không theo công thức trên. Ví dụ, mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới. Dù có là nhân viên lâu năm trong công ty và biết rất rõ về cấp trên nhưng chúng ta không thể bỏ kính ngữ khi giao tiếp với họ được.

Tóm lại, mặc dù các yếu tố xã hội (tuổi, giới tính và mức độ thân mật) có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngôn từ trong giao tiếp, nhưng trên thực tế luôn tồn tại những tình huống khác xa so với nền tảng lý thuyết và việc lựa chọn được cấp độ kính ngữ phù hợp không chỉ dựa trên các yếu tố xã hội cơ bản mà còn chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác. Sự phức tạp giữa các yếu tố xã hội và việc lựa chọn cấp độ kính ngữ là một vấn đề nan giải trong phạm trù tiếng Hàn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích lỗi sai phổ biến khi sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của sinh viên, với nhiệm vụ đánh giá dữ liệu khảo sát, lý giải nguyên nhân, và

đề xuất giải pháp giảng dạy. Phạm vi giới hạn ở 100 sinh viên năm 3 và 4 ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Văn Hiến, từ 25/2 đến 3/7/2024.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: Tổng hợp tài liệu thứ cấp (sách, bài báo bằng tiếng Việt, Hàn, Anh) để xây dựng khung lý thuyết về kính ngữ và cách sử dụng đúng. Phương pháp khảo sát: Khảo sát 100 sinh viên (50 năm 3, 50 năm 4), với tỷ lệ nữ chiếm 90% do đặc điểm chuyên ngành (Bảng 1). Trình độ Topik: 52% chưa có chứng chỉ, 28% Topik 2, 14% Topik 3-4 (Bảng 2), đảm bảo kiến thức nền đủ tham gia.

Bảng hỏi gồm 9 câu: (i) 2 câu nhận định về khó khăn học kính ngữ; (ii) 3 câu dịch Việt-Hàn (gia đình, học đường, công sở); (iii) 4 câu đúng/sai theo bối cảnh giao tiếp. Câu hỏi được thiết kế dựa trên lỗi sai phổ biến từ cuốn “틀리기 쉬운 높임말 33가지” [teul-li-gi swi-un nop-im-mal sam-sib-sam ga-ji] tạm dịch “33 cách diễn đạt lịch sự dễ mắc lỗi” của tác giả Seong Ki-ji (2013) và thực tế giảng dạy tại Việt Nam, đảm bảo độ tin cậy nhờ tham khảo tài liệu uy tín.

Bảng 1: Số sinh viên tham gia khảo sát

Sinh viên	Năm 3	Năm 4
Tổng	50	50

Bảng 2: Trình độ Topik đối tượng khảo sát

TOPIK	0	1	2	3	4	5	6
Năm 3	28	2	14	2	4	0	0
Năm 4	24	4	14	0	2	2	4
Tổng	52 (52%)	6 (6%)	28 (28%)	2 (2%)	6 (6%)	2 (2%)	4 (4%)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận định của sinh viên về kính ngữ

Bảng 3: Kết quả khảo sát 1

Bạn cảm thấy kính ngữ tiếng Hàn thế nào?			
Nhận định	Năm 3	Năm 4	Tổng
Dễ	0	0	0
Bình thường	10 (20%)	8 (16%)	18 (18%)
Khó	30 (60%)	26 (52%)	56 (56%)
Rất khó	10 (20%)	16 (32%)	26 (26%)
Ý kiến khác	0	0	0

Qua bảng khảo sát cho thấy tỷ lệ ở sinh viên năm 3 và 4 có một chút khác biệt. Cụ thể, ở năm 3 số sinh viên cảm thấy kính ngữ “Khó” đạt cao nhất với 60%, tiếp theo là “Rất khó” và “Bình thường” đều lần lượt là 20%. Còn với sinh viên năm 4, gần 52% số sinh viên đều cảm thấy kính ngữ “Khó”, 32% còn lại chọn “Rất khó” và số sinh viên cảm thấy “Bình thường” là 16%. Tuy nhiên, dựa theo số liệu, phần lớn sinh viên dù đã năm 3 và năm 4 đều cảm thấy kính ngữ tiếng Hàn từ mức độ khó trở lên.

Bảng 4: Kết quả khảo sát 2

Điều khó khăn nhất khi bạn học kính ngữ là gì?			
Nhận định	Năm 3	Năm 4	Tổng
Ngữ pháp kính ngữ quá khó	8 (16%)	26 (52%)	34 (34%)
Quá nhiều từ kính ngữ phải nhớ	32 (64%)	14 (28%)	46 (46%)
Khó phân biệt được hoàn cảnh sử dụng phù hợp	10 (20%)	10 (20%)	20 (20%)

Như bài viết đã đề cập ở phần khái niệm, hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn được hình thành dựa trên các yếu tố như cấp bậc xã hội, tuổi tác, giới tính và mức độ thân sơ trong quan hệ giao tiếp. Nên phần lớn sinh viên khi tiếp xúc với kính ngữ đều cảm thấy nó rất phức tạp và khó hiểu. Trong rất nhiều điều gây chán nản cho sinh viên khi học kính ngữ, chúng tôi chọn ra 3 điều để làm khảo sát. Kết quả thu được, khó khăn được phần lớn sinh viên chọn là “Quá nhiều từ kính ngữ phải nhớ” chiếm 46% trên tổng 100 sinh viên tham gia, tiếp theo là 34% sinh viên chọn “Ngữ pháp kính ngữ quá khó” trong đó phần lớn là sinh viên năm 4 (26/50 sinh viên). Còn ở vị trí cuối cùng là “Khó phân biệt được hoàn cảnh sử dụng phù hợp” là 20%.

4.2. Chọn câu đúng khi dịch thuật Việt - Hàn

Kính ngữ trong tiếng Hàn không chỉ phản ánh mức độ tôn trọng mà còn thể hiện mối quan hệ thân sơ và trình độ văn hóa của người nói. Tuy nhiên, sinh viên thường gặp khó khăn trong việc dịch các câu có chứa kính ngữ do sự khác biệt về ngữ pháp và văn hóa giao tiếp giữa hai

ngôn ngữ. Bảng dưới đây sẽ liệt kê các ví dụ cụ thể, so sánh câu dịch đúng và sai, kèm theo giải thích để minh họa cách áp dụng kính ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Bảng 5: Kết quả khảo sát 3

Tôi nghĩ bây giờ ông nội đang ngủ	Kết quả
할아버지 지금 주무시는 것 같아요. (i) [hal-a-beo-ji ji-geum ju-mu-si-neun geos gat-a-yo.]	42 (42%)
할아버지 지금 주무하고 계세요. (ii) [hal-a-beo-ji ji-geum ju-mu-ha-go gye-se-yo.]	52 (52%)
할아버지 지금 자고 있는 것 같아요. (iii) [hal-a-beo-ji ji-geum ja-go iss-neun geos gat-a-yo.]	6 (6%)

Ở bảng câu hỏi dịch thuật đầu tiên với yêu cầu người tham gia khảo sát phải chọn câu đúng khi chuyển ngữ câu “Tôi nghĩ bây giờ ông đang ngủ” sang tiếng Hàn. Câu trả lời được mọi người chọn nhiều nhất là câu (ii) với 52% trên tổng số 100%. Tuy nhiên, đây lại là một đáp án sai vì khi nói về sự phỏng đoán về một sự việc nào đó (ở đây là về việc ông đang ngủ), người nói phải sử dụng ngữ pháp 는 것 같다 [neun geos gat-da]. Đáp án đúng ở câu này phải là câu (i) thì chỉ có 42% người tham gia lựa chọn. Sở dĩ mọi người chọn sai ở câu này là do động từ “ngủ” 자다 [ja-da] khi sử dụng với đối tượng cần được tôn trọng là “ông” phải thay bằng kính ngữ 주무시다 [ju-mu-si-da], đây là lý do câu (iii) sai. Lỗi từ vựng (주무시다 và 자다) và ngữ pháp (는 것 같다 bị bỏ qua) cho thấy sinh viên chưa nắm từ kính ngữ đặc thù và cấu trúc phỏng đoán.

Bảng 6: Kết quả khảo sát 4

Tôi phải hỏi giáo sư về tài liệu nghiên cứu này	Kết quả
이번 연구 문서에 대해서는 교수님께 여쭙봐야 돼요. (i) [i-beon yeon-gu mun-seo-e dae-hae-seo-neun gyo-su-nim-kke yeo-jjwo-bwa-ya dwae-yo.]	40 (40%)
이번 연구 문서에 대해서는 교수님한테 여쭙봐야 돼요. (ii) [i-beon yeon-gu mun-seo-e dae-hae-seo-neun gyo-su-nim-han-te yeo-jjwo-bwa-ya dwae-yo.]	52 (52%)
이번 연구 문서에 대해서는 교수님한테 물어봐야 돼요. (iii) [i-beon yeon-gu mun-seo-e dae-hae-seo-neun gyo-su-nim-han-te mul-eo-bwa-ya dwae-yo.]	8 (8%)

Đáp án đúng ở câu này là đáp án (i) chỉ chiếm 40%, câu (ii) là đáp án sai lại chiếm tới 52% và câu (3) chiếm 8%. Những số liệu này phản ánh thực tế rằng nhiều sinh viên chưa thật sự

phân biệt và nhầm lẫn khi sử dụng 께 [kke] và 한테 [han-te]; 묻다 [mud-da] và 여쭙다 [yeo-jju-da]. Lỗi trợ từ (께 và 한테) phản ánh khó khăn trong ngữ pháp kính ngữ.

Bảng 7: Kết quả khảo sát 5

Trường phòng vẫn chưa đến ạ	Kết quả
과장님께서 아직 안 오셨습니다. (i) [gwa-jang-nim-kke-seo a-jig an o-syeoss-seub-ni-da.]	52 (52%)
과장님께서 아직 안 왔습니다. (ii) [gwa-jang-nim-kke-seo a-jig an wass-seub-ni-da.]	30 (30%)
과장님이 아직 안 오셨습니다. (iii) [gwa-jang-nim-i a-jig an o-syeoss-seub-ni-da.]	18 (18%)

Đây là một câu liên quan đến hình thức tôn kính của trợ từ 이/가 [i/ga], do “trưởng phòng” là chủ thể cần được tôn kính khi dịch thuật nên 이/가 [i/ga] cần được thay thế bằng 께서 [kke-seo] đồng thời động từ 오다 [o-da] cũng phải được kính ngữ lên bằng cách kết hợp với (으)시 [(eu)si] thành 오시다 [o-si-da]. Do vậy, đáp án đúng ở câu này là câu (i). Và đây cũng là đáp án chiếm tỷ lệ cao nhất với 52%. Tuy nhiên, số sinh viên chọn đáp án (i) vẫn chưa quá áp đảo bởi tỷ lệ chọn sai ở câu này vẫn lên đến 48%. Kết quả thu được phản ánh lỗi thiếu nhất quán (오시다 và 오다) với trợ từ (께서 và 이/가) (Seong 2013: 11).

4.3. Lựa chọn câu đúng sai khi sử dụng kính ngữ

Việc lựa chọn câu đúng hay sai đòi hỏi sự hiểu biết về các yếu tố học thuật và các tình huống thực tế để nắm bắt cách sử dụng linh hoạt của kính ngữ. Bảng dưới đây cung cấp các ví dụ minh họa, so sánh câu đúng và sai khi sử dụng kính ngữ, kèm giải thích để làm rõ lỗi sai và cách sử dụng đúng kính ngữ.

Bảng 8: Kết quả khảo sát 6

Chọn câu đúng - sai	Đúng	Sai
사장님 바꿔 드릴까요? [sa-jang-nim ba-kkwi deu-lil-kka-yo?] (tạm dịch: Tôi chuyển máy cho sếp giúp bạn nhé?)	54 (54%)	46 (46%)

Ở câu này, số sinh viên tham gia chọn đáp án là “Đúng” chiếm 54/100 người tương đương với tỷ lệ 54% và 46% còn lại chọn đáp án là “Sai”. Tuy nhiên, đáp án “Sai” ở đây mới là đáp án chính xác. Vì theo trường hợp này, khi một đối tượng mà bạn đang giao tiếp muốn bạn chuyển điện thoại cho một ai đó khác nghe máy thì động từ 바꾼다

[ba-kkun-da] được sử dụng trong trường hợp này là sai. Thay vào đó, hai câu “사장님께 전화를 돌려 드릴까요?” [sa-jang-nim-kke jeon-hwa-leul dol-lyeo deu-lil-kka-yo?] (tạm dịch: Tôi đưa lại điện thoại cho sếp nghe nhé?), “사장님 모셔 드릴까요?” [sa-jang-nim mo-syeo deu-lil-kka-yo?] (tạm dịch: Tôi chuyển máy cho sếp giúp bạn nhé?) sẽ chính xác hơn khi được dùng trong hoàn cảnh này. Vậy nên hơn một nửa người tham gia đã có lựa chọn chưa chính xác (Seong 2013: 45).

Bảng 9: Kết quả khảo sát 7

Chọn câu đúng - sai	Đúng	Sai
궁금한 점이 계시면 문의해 주세요. [gung-geum-han jeom-i gye-si-myeon mun-ui-hae ju-se-yo.] (tạm dịch: Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.)	56 (56%)	44 (44%)

Theo bảng số liệu 9, tỷ lệ “Đúng”, “Sai” ở câu này lần lượt là 56 (56%) và 44 (44%). Và câu trả lời chính xác cho câu hỏi này là “Sai”. Vì đây là trường hợp, sử dụng kính ngữ nhưng không phù hợp với ngữ cảnh. Trong trường hợp này từ bị sử dụng sai là từ 계시다 [gye-si-da], tuy 계시다 [gye-si-da] là kính ngữ của 있다 [iss-da] và thường được sử dụng khi bạn muốn tôn kính đối phương nhưng nó chỉ đúng khi bạn đề cập đến sự tồn tại của chủ thể. Ví dụ, 있다 [iss-da] sẽ được nâng lên thành 계시다 [gye-si-da] trong trường hợp bạn nói “방에 계십니다.” [bang-e gye-sib-ni-da] (tạm dịch: Anh ấy đang ở trong phòng). Còn trong ngữ cảnh mà bạn đang đề cập đến việc người khác sở hữu một cái gì đó, 있다 [iss-da] được nâng lên bằng cách thêm hậu tố (으)시 [(eu)si] vào thành 있으시다 [iss-eu-si-da] nên ở câu này đáp án đúng nhất phải là “궁금한 점이 있으시면 문의해 주세요.” [gung-geum-han jeom-i iss-eu-si-myeon mun-ui-hae ju-se-yo] (tạm dịch: Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi). Kết quả này cho thấy phần lớn sinh viên vẫn chưa biết hoặc chưa phân biệt được hai ý nghĩa của 있다 [iss-da] cho nên đã phạm sai lầm khi tiến hành kính ngữ chúng lên (Seong 2013: 10).

Bảng 10: Kết quả khảo sát 8

Chọn câu đúng - sai.	Đúng	Sai
할머니께서 아프십니다. [hal-meo-ni-kke-seo a-peu-sib-ni-da.] (tạm dịch: Bà tôi không khỏe.)	68 (68%)	32 (32%)

Tỷ lệ sinh viên tham gia chọn đáp án là “Đúng” chiếm cao hơn rất nhiều so với đáp án “Sai” là 68 (68%). Tuy vậy, 32 (32%) sinh viên còn lại mới là những người có đáp án chính xác nhất. Khi sử dụng kính ngữ với động từ, mọi người thường có thói quen chỉ thêm hậu tố

(으)시 [(eu)si] vào gốc động từ mà quên kiểm tra xem động từ đó có kính ngữ riêng hay không. Nên ở trường hợp này nếu muốn nâng từ 아프다 [a-peu-da] lên để thể hiện sự tôn kính thì thay vì sử dụng 아프시다 [a-peu-si-da] thì 편찮다 [pyeon-chanh-da] sẽ phù hợp hơn. Vì 아프다 [a-peu-da] có hai biểu hiện kính ngữ, 아프시다 [a-peu-si-da] được sử dụng khi chủ thể bị đau ở một bộ phận cơ thể cụ thể, còn 편찮다 [pyeon-chanh-da] được sử dụng cho các trường hợp không chỉ rõ bộ phận bị đau. Do đó, đáp án đúng ở câu này phải là “할머니께서 편찮으십니다” [hal-meo-ni-kke-seo pyeon-chanh-eu-sib-ni-da] (tạm dịch: Bà tôi không khỏe) (Seong 2013: 18).

Bảng 11: Kết quả khảo sát 9

Chọn câu đúng - sai.	Đúng	Sai
할머니, 이 음식을 드셔 보세요. [hal-meo-ni, i eum-sig-eul deu-syeo bo-se-yo.] (tạm dịch: Bà hãy dùng thử món này đi ạ.)	54 (54%)	46 (46%)

Ở câu hỏi cuối cùng này, đáp án chính xác là “Sai” nên có 54 sinh viên đã có lựa chọn sai và chỉ 46 sinh viên có câu trả lời chính xác. Khi mời người lớn dùng bữa, đa số mọi người đều dùng biểu hiện 드셔 보세요 [deu-syeo bo-se-yo] để bày tỏ sự kính trọng. Tuy nhiên đây là cách diễn đạt không chính xác. Vì khi có nhiều hơn từ hai vị ngữ theo sau, chúng ta chỉ nên sử dụng kính ngữ ở từ cuối cùng của câu. Do đó, khi bạn muốn mời người lớn dùng bữa, bạn nên sử dụng “들어 보세요” [deul-eo bo-se-yo] thay cho “드셔 보세요” [deu-syeo bo-se-yo] nên câu này chỉ đúng khi được viết thành “할머니, 이 음식을 들어 보세요.” [hal-meo-ni, i eum-sig-eul deul-eo-bo-se-yo] (tạm dịch: Bà hãy dùng thử món này đi ạ). Lỗi ngữ pháp trong câu mệnh lệnh. (Lưu ý: 드셔 보세요 vẫn được chấp nhận trong giao tiếp hiện đại, nhưng 들어 보세요 là chuẩn theo Seong Ki-ji) (Seong 2013: 16).

Bảng 12: Bảng thống kê những lỗi sai từ kết quả khảo sát

	SAI	ĐÚNG
Lỗi sai kính ngữ động từ	할아버지 지금 자고 있는 것 같아요. [hal-a-beo-ji ji-geum ja-go iss- neun geos gat-a-yo.]	할아버지 지금 주무시는 것 같아요. [hal-a-beo-ji ji-geum ju-mu-si-neun geos gat-a-yo.]

	사장님 바꿔 드릴까요? [sa-jang-nim ba-kkwo deu-lil-kka- yo?]	사장님 모셔 드릴까요? [sa-jang-nim mo-syeo deu-lil-kka- yo?]
Vấn đề nhất quán kính ngữ	과장님께서 아직 안 왔습니다. [gwa-jang-nim-kke-seo a-jig an wass-seub-ni-da.]	과장님께서 아직 안 오셨습니다. [gwa-jang-nim-kke-seo a-jig an o- syeoss-seub-ni-da.]
	할머니, 이 음식을 드셔 보세요. [hal-meo-ni, i eum-sig-eul deu- syeo bo-se-yo.]	할머니, 이 음식을 들어 보세요. [hal-meo-ni, i eum-sig-eul deul-eo bo-se-yo.]
Lỗi sai trợ từ	이번 연구 문서에 대해서는 교수님한테 여쭙봐야 돼요. [i-beon yeon-gu mun-seo-e dae- hae-seo-neun gyo-su-nim-han-te yeo-jjwo-bwa-ya dwae-yo.]	이번 연구 문서에 대해서는 교수님께 여쭙봐야 돼요. [i-beon yeon-gu mun-seo-e dae- hae-seo-neun gyo-su-nim-kke yeo- jjwo-bwa-ya dwae-yo.]
Sử dụng từ ngữ không thích hợp	궁금한 점이 계시면 문의해 주세요. [gung-geum-han jeom-i gye-si- myeon mun-ui-hae ju-se-yo.]	궁금한 점이 있으면 문의해 주세요. [gung-geum-han jeom-i iss-eu- myeon mun-ui-hae ju-se-yo.]
	할머니께서 아프십니다. [hal-meo-ni-kke-seo a-peu-sib-ni- da.]	할머니께서 편찮으십니다. [hal-meo-ni-kke-seo pyeon-chanh- eu-sib-ni-da.]

Lỗi sai được phân loại: Lỗi từ vựng (60%): Nhầm từ kính ngữ (자다 và 주무시다, 아프다 và 편찮다), do thiếu vốn từ và ảnh hưởng tiếng Việt. Lỗi ngữ pháp (40%): Sai trợ từ (한테 và 께), thiếu nhất quán (드셔 보세요 và 들어 보세요), nhầm cấu trúc (계시다 và 있으시다) do chưa nắm

quy tắc ngữ pháp theo loại câu (mệnh lệnh, trần thuật).

5. Luận bàn

Sinh viên Việt Nam gặp khó khăn khi học và sử dụng kính ngữ tiếng Hàn do: (i) Hệ thống kính ngữ phức tạp về từ vựng

(주무시다, 편찮다) và ngữ pháp (께, (으)시); (ii) Ảnh hưởng từ tiếng Việt vì trong tiếng Việt vốn ít dùng kính ngữ đặc thù nên sinh viên thường gặp khó khăn trong việc ghi nhớ và sử dụng đúng các hình thức kính ngữ trong tiếng Hàn. Họ dễ dàng nhầm lẫn và sử dụng các từ ngữ không phù hợp; (iii) Thiếu thực hành trong bối cảnh thực tế như gia đình, công sở, khiến sinh viên khó nhận diện mục đích giao tiếp (mệnh lệnh, trần thuật). Ví dụ, lỗi “사장님 바뀔 드릴까요?” cho thấy sinh viên không điều chỉnh từ vựng (모시다) theo bối cảnh công sở. Cuối cùng, sự khác biệt về văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng kính ngữ. Quan niệm về kính trọng và vai vế xã hội ở hai quốc gia này có sự khác biệt, dẫn đến việc sinh viên Việt Nam dễ mắc lỗi trong việc sử dụng kính ngữ, như dùng sai ngữ cảnh hoặc thể hiện không tự nhiên, vì họ không quen với các quy tắc xã hội và hệ thống kính ngữ của Hàn Quốc. Các giáo trình tiếng Hàn hiện nay thường thiếu giải thích chi tiết về kính ngữ, gây khó khăn cho người học trong việc nắm bắt và sử dụng đúng. Để khắc phục, nghiên cứu đề xuất một số phương pháp hiệu quả. Thứ nhất, người học nên học hỏi từ người bản xứ thông qua các ứng dụng như HelloTalk, cho phép quan sát và thực hành cách sử dụng kính ngữ trong các ngữ cảnh giao tiếp thực tế. Thứ hai, tham gia các khóa học hoặc nhóm học tiếng Hàn sẽ tạo môi trường thuận lợi để thực hành và nhận phản hồi từ giáo viên hoặc bạn học, giúp cải thiện kỹ năng sử dụng kính ngữ. Thứ ba, việc tham gia thường xuyên vào các hoạt động xã hội hoặc câu lạc bộ ngôn ngữ sẽ tăng cơ hội áp dụng kính ngữ trong các tình huống thực tế, từ đó nâng cao sự tự tin và thành thạo. Cuối cùng, người học có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ tích hợp trí tuệ nhân tạo, chẳng hạn như ứng dụng Naver, để kiểm tra ngữ pháp và từ

vựng kính ngữ, đảm bảo sự chính xác trong cách sử dụng. Những phương pháp này, khi kết hợp, sẽ hỗ trợ người học Việt Nam hiểu sâu và vận dụng kính ngữ một cách hiệu quả. Các giáo trình tiếng Hàn hiện nay thiếu giải thích chi tiết về kính ngữ, gây khó khăn cho người học Việt Nam.

Hạn chế của nghiên cứu này là đối tượng khảo sát có trình độ Topik thấp (14% từ Topik 3+), giới hạn nghiên cứu ở mức sơ-trung cấp. Sự thay đổi của kính ngữ theo thời đại cũng chưa được xem xét đầy đủ cần nghiên cứu thêm về xu hướng hiện đại.

6. Kết luận

Mặc dù Việt Nam và Hàn Quốc khác biệt về ngôn ngữ, nhưng hệ tư tưởng Nho giáo đã tác động đến cấu trúc xã hội và văn hóa giao tiếp ở cả hai quốc gia. Tuy nhiên, hệ thống kính ngữ của Hàn Quốc đã phát triển thành một cấu trúc rất phức tạp, khó nắm bắt, ngay cả đối với chính người Hàn Quốc, do sự phân chia rõ rệt giữa các cấp độ tôn kính và sự thay đổi linh hoạt theo bối cảnh giao tiếp. Mặc dù vậy, kính ngữ lại là yếu tố không thể thiếu và cũng là phương tiện được sử dụng thường xuyên nhất trong mọi khía cạnh đời sống ở Hàn Quốc. Đây được xem như là một trong những trở ngại lớn nhất đối với người nước ngoài đang học tập về Hàn Quốc. Nghiên cứu xác định hai nhóm lỗi sai chính khi sử dụng kính ngữ: (i) Lỗi từ vựng; (ii) Lỗi ngữ pháp. Nguyên nhân chủ yếu là sự khác biệt loại hình ngôn ngữ và thiếu thực hành ngữ cảnh. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để cải thiện việc giảng dạy tiếng Hàn giúp sinh viên ngành Hàn Quốc học sử dụng kính ngữ chính xác hơn trong giao tiếp thực tế, đồng thời góp phần xây dựng giáo trình phù hợp. So với các công trình trước, nghiên cứu này phân tích sâu hơn các lỗi sai phổ biến về ngữ

pháp và ngôn ngữ xã hội mà sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học Trường Đại học Văn Hiến thường gặp nhằm hỗ trợ họ nắm vững quy tắc ứng xử và nét văn hóa đặc trưng của người Hàn Quốc.

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Thị Uyên. 2015. *Kính ngữ trong văn hóa Hàn Quốc truyền thống và biến đổi*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Geoffrey Leech. 1983. *Principles of Pragmatics*. London: Longman.
- Han Gui-young. 2002. *Research on Korean honorifics*. Seoul: Yeokrak.
- Hijirida Kyoko & Sohn Ho-min. 1986. “Cross-cultural patterns of honorifics and sociolinguistics sensitivity to honorific variables: Evidence from English, Japanese, and Korean”. *Language & Social Interaction* 19(3), 365–401.
- Kim Eun-young. 2018. *Agency at Play: Impoliteness and Korean language in online interactions*. Oregon: University of Oregon.
- Koo Jeong-yoon . 2014. *Korean Honorifics: A Case Study Analysis of Korean Speech Levels in Naturally Occurring Conversations*. Canberra: The Australian National University.
- Lee Jeong-bok. 2005. “On the study of Korean honorifics from the sociolinguistic standpoint”. *Journal of Korean Linguistics*, 47, 407-448.
- Lee Ki-mon & Samuel Robert Ramsey. 2011. *A history of the Korean language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Lê Thị Thu Giang. 2003. *Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- Lê Vũ. 24/11/2023. “Mở rộng hợp tác đầu tư giữa Hàn Quốc - Việt Nam tại khu vực miền Trung”. *Báo Công thương điện tử, kinh tế, chính trị, xã hội* (<https://congthuong.vn/mo-rong-hop-tac-dau-tu-giua-han-quoc-va-viet-nam-tai-khu-vuc-mien-trung-287782.html>). Truy cập tháng 3 năm 2024.
- Seong Ki-ji. 2013. *틀리기 쉬운 높임말 33가지* / “33 cách diễn đạt lịch sự dễ mắc lỗi”. Seoul: Hangul Munhwa Yeondae
- Trần Thị Thu Lương. 2012. *Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.
- Yoon Kyung-joo. 2004. “Not just words: Korean social models and the use of honorifics”. *Intercultural Pragmatics*, 1(2), 189–210.